

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN

**QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG ĐỒNG PHẠM
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
(TRÊN CƠ SỞ SỐ LIỆU THỰC TIỄN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK)**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS. TS. CAO THỊ OANH

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2015

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các chữ viết tắt	

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG ĐỒNG PHẠM	6
1.1. Khái niệm và đặc điểm của đồng phạm	6
1.1.1. Khái niệm đồng phạm	6
1.1.2. Đặc điểm của đồng phạm.....	10
1.2. Khái niệm, đặc điểm quyết định hình phạt trong đồng phạm	13
1.2.1. Khái niệm quyết định hình phạt.....	13
1.2.2. Khái niệm quyết định hình phạt trong đồng phạm	15
1.2.3. Các đặc điểm của quyết định hình phạt trong đồng phạm.....	16
1.3. Các nguyên tắc quyết định hình phạt trong đồng phạm	19
1.3.1. Nguyên tắc pháp chế	21
1.3.2. Nguyên tắc công bằng.....	23
1.3.3. Nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự	25
1.3.4. Nguyên tắc nhân đạo	25
1.4. Khái quát lịch sử lập pháp về quyết định hình phạt trong đồng phạm	27
1.5. Quy định về quyết định hình phạt trong đồng phạm theo pháp luật một số nước trên thế giới	32
1.5.1. Pháp luật của Cộng hòa liên bang Nga	33
1.5.2. Pháp luật của Cộng hòa nhân dân Trung hoa	34
CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG ĐỒNG PHẠM VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK	37
2.1. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về căn cứ quyết định hình phạt trong đồng phạm	37
2.1.1. Các quy định của Bộ luật hình sự	38
2.1.2. Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.....	40
2.1.3. Nhân thân của người phạm tội trong đồng phạm.....	42
2.1.4. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.....	44
2.1.5. Tính chất của đồng phạm	46

2.1.6.	Tính chất, mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm	49
2.2.	Thực tiễn áp dụng pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm trên cơ sở số liệu thực tiễn địa bàn tỉnh Đắk Lắk	53
2.3.	Nguyên nhân của những tồn tại trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm.....	71
2.3.1.	Bất cập trong các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến quyết định hình phạt trong đồng phạm	71
2.3.2.	Hạn chế về trình độ, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân.....	73
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG ĐỒNG PHẠM.....		77
3.1.	Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định này.....	77
3.2.	Giải pháp hoàn thiện pháp luật	80
3.2.1.	Sửa đổi, bổ sung một số quy định Bộ luật hình sự có liên quan đến quyết định hình phạt trong đồng phạm	80
3.2.2.	Giải thích pháp luật	87
3.3.	Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng trong hoạt động thực tiễn	91
KẾT LUẬN		97
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO		101

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển về kinh tế - xã hội của đất nước, tình hình tội phạm trên phạm vi toàn quốc có diễn biến ngày một phức tạp hơn, gia tăng về số lượng với tính chất, mức độ nguy hiểm ngày càng cao, càng tinh vi, xảo quyệt hơn. Hậu quả do các vụ án có đồng phạm gây ra ngày càng lớn, ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, tính mạng, sức khỏe của nhân dân, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức. Đắk Lắk là tỉnh thuộc khu vực trung tâm Tây nguyên, với diện tích rộng lớn 13.062 km² có địa giới phía đông giáp tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, phía nam giáp tỉnh Lâm Đồng, tây nam giáp tỉnh Đắk Nông, phía bắc giáp tỉnh Gia Lai, phía tây giáp biên giới Căm Pu Chia với đường biên giới dài 193 km, dân số khoảng 1.800.000 người, tình hình tội phạm cũng hết sức phức tạp. Hàng năm Tòa án hai cấp của tỉnh xét xử trung bình khoảng 1.400 vụ án hình sự, các tội phạm chủ yếu tập trung vào các nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, các tội xâm phạm quyền sở hữu tài sản, tội đánh bạc, gá bạc và tội phạm về ma túy, trong đó các vụ án đồng phạm chiếm tỷ lệ khoảng 25%.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong thời gian qua việc nghiên cứu về đồng phạm và quyết định hình phạt trong đồng phạm thu hút được nhiều nhà nghiên cứu, luật gia và cán bộ thực tiễn, đã có nhiều công trình nghiên cứu được công bố thể hiện ở một số luận văn, luận án, sách chuyên khảo, tham khảo, bình luận và giáo trình đại học như:

Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung) do GS.TSKH Đào Trí Úc (Chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993; *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)* sách chuyên khảo sau đại học của GS.TSKH Lê Cẩm, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2005; *Quyết định hình phạt* của PGS.TS Lê Thị Sơn trong sách: *Giáo trình luật hình sự Việt Nam tập 1* của Trường đại học luật Hà Nội, tập thể tác giả do GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên), Nxb. Công an nhân dân, Hà nội, 2010; *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999 (phần chung)* của ThS. Đinh Văn Quế, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2006; *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 tập 1 (Phần chung)* tập thể tác giả do TS. Ưông Chu Lưu (Chủ biên), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001; *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, sách chuyên khảo của TS. Trịnh Tiến Việt, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013; *Người thực hành theo luật hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ ngành Luật Hình sự của Nguyễn Thị Thu Hòa, Khoa luật, Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2011; *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội có tổ chức theo luật hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ ngành Luật Hình sự của Phí Thành Chung - Khoa luật, Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2010; *Quyết định hình phạt trong đồng phạm*, Luận văn thạc sĩ ngành Luật hình sự của Lương Hải Yến, Học viện Khoa học xã hội - Viện khoa học xã hội Việt Nam, năm 2011 và nhiều công trình nghiên cứu khác. Tuy nhiên, trong các công trình, bài viết nói trên, các tác giả đã tập trung nghiên cứu, phân tích các quy định của pháp luật về quyết định hình phạt nói chung hoặc đối với từng trường hợp đặc biệt như phạm tội có tổ chức, phạm tội chưa đạt, phạm tội nhiều lần. Đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu về vấn đề này gắn với số liệu thực tiễn tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chính vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về quyết định hình phạt trong đồng phạm và đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về quyết định hình phạt trong đồng phạm là hoàn toàn cần thiết, nó sẽ phục vụ trực tiếp cho quá trình xét xử, giải quyết các vụ án hình sự của Tòa án.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật hình sự và nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt đối với các vụ án đồng phạm, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng ngừa và chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề sau đây:

Một là, nghiên cứu những vấn đề lý luận về quyết định hình phạt trong đồng phạm như khái niệm đồng phạm, khái niệm quyết định hình phạt trong đồng phạm, các đặc điểm, các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt trong đồng phạm.

Hai là, nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt trong đồng phạm.

Ba là, nghiên cứu pháp luật hình sự một số nước trên thế giới về quyết định hình phạt trong đồng phạm.

Bốn là, nghiên cứu tình hình tội phạm về các vụ án đồng phạm trên địa bàn tỉnh trong thời gian 05 năm. Từ đó xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt trong đồng phạm.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn gồm các vấn đề lý luận và thực tiễn pháp lý về quyết định hình phạt trong đồng phạm theo luật hình sự Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 và thực tiễn trên cơ sở số liệu địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong thời gian 05 năm từ năm 2009 đến năm 2013.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm của Đảng và Nhà nước, quy định trong Hiến pháp năm 2013. Luận văn được nghiên cứu chủ yếu bằng phương pháp luận duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử; kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống khác như: Tổng hợp, so sánh, thống kê, nghiên cứu thực tiễn và phân tích các bất cập trong các vụ án đồng phạm và một số phương pháp luận khác.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Về mặt lý luận: Luận văn góp phần hệ thống những vấn đề lý luận về đồng phạm và quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm.

Về mặt thực tiễn: Luận văn góp phần khắc phục những thiếu sót trong thực tiễn quyết định hình phạt trong đồng phạm và góp phần nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt trong đồng phạm cũng như công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

7. Bộ cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về quyết định hình phạt trong đồng phạm

Chương 2: Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về quyết định hình phạt trong đồng phạm và thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt trong đồng phạm

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG ĐỒNG PHẠM

1.1. Khái niệm và đặc điểm của đồng phạm

1.1.1. Khái niệm đồng phạm

- Tác giả tập trung nghiên cứu về lịch sử hình thành khái niệm đồng phạm (từ sau cách mạng tháng tám đến nay).

- Đưa ra khái niệm đồng phạm như sau “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng tham gia thực hiện một hoặc nhiều tội phạm*”.

- Phân tích từng loại người đồng phạm: Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục và người giú sức.

1.1.2. Đặc điểm của đồng phạm

+ Những đặc điểm về mặt khách quan:

- Dấu hiệu thứ nhất: Về số lượng người đồng phạm phải có ít nhất từ hai người trở lên cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm, nếu thiếu điều kiện về số người cùng tham gia sẽ không có đồng phạm. Những người này phải hội đủ các điều kiện về chủ thể của tội phạm.

- Dấu hiệu thứ hai: Những người này phải cùng tham gia thực hiện tội phạm với một trong bốn hành vi sau: Hành vi tổ chức thực hiện tội phạm; hành vi xúi giục người khác thực hiện tội phạm, hành vi giúp sức cho người khác thực hiện tội phạm và hành vi thực hiện tội phạm. việc thực hiện hành vi khách quan của các đồng phạm phải có sự cùng chung hành động hoặc liên hiệp hành động của những người cùng tham gia thực hiện hành vi phạm tội.

- Dấu hiệu khách quan về mối quan hệ nhân quả: Đồng phạm đòi hỏi hành vi phạm tội của người này có vai trò hỗ trợ, bổ sung và tạo điều kiện cho hành vi phạm tội của người khác, đồng thời hậu quả của tội phạm chính là kết quả chung của quá trình tham gia hoạt động phạm tội của tất cả những người đồng phạm

* Những đặc điểm về mặt chủ quan:

+ Dấu hiệu lỗi: Những người tham gia thực hiện tội phạm đều phải có lỗi cố ý (có thể cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp), khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, mỗi người đồng phạm không chỉ cố ý với hành vi của mình mà còn biết và mong

muốn có sự cố ý tham gia của những đồng phạm được thể hiện ở hai mặt lý trí và ý chí.

* Về lý trí: Mỗi người đồng phạm đều biết hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và biết được người khác cũng có hành vi nguy hiểm cho xã hội cùng với mình. Mỗi người đồng phạm đều phải thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ tham gia thực hiện.

* Về mặt ý chí: Những người đồng phạm cùng mong muốn có hoạt động chung và cùng mong muốn hoặc cùng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

+ Về dấu hiệu mục đích: Ngoài dấu hiệu lỗi, đồng phạm còn đòi hỏi dấu hiệu cùng mục đích là dấu hiệu bắt buộc đối với những tội có mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm.

1.2. Khái niệm, đặc điểm quyết định hình phạt trong đồng phạm

1.2.1. Khái niệm quyết định hình phạt

Tác giả nghiên cứu khái niệm quyết định hình phạt dưới hai góc độ, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự. Luật hình sự đề cập đến các vấn đề về nội dung quyết định hình phạt, còn luật tố tụng đề cập đến quyết định hình phạt là một hoạt động tố tụng của Tòa án trong giai đoạn xét xử và đã đưa ra khái niệm về quyết định hình phạt như sau: *“Quyết định hình phạt là hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật của Tòa án, do Hội đồng xét xử thực hiện thông qua hoạt động xét xử trên cơ sở định tội danh, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, từ đó lựa chọn loại hình phạt, mức hình phạt hoặc biện pháp tư pháp thay thế cho hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự hay miễn hình phạt đối với người phạm tội”*.

1.2.2. Khái niệm quyết định hình phạt trong đồng phạm

Trên cơ sở khái niệm quyết định hình phạt, tác giả đưa ra khái niệm về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm như sau: *Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm là hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật của Tòa án, do Hội đồng xét xử thực hiện thông qua hoạt động xét xử, trên cơ sở xác định tội danh, căn cứ vào tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia tội phạm của từng người đồng phạm; nhân thân từng người phạm tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng người đồng phạm, từ đó lựa chọn loại hình phạt, mức hình phạt hoặc biện pháp tư pháp thay thế cho hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự hay miễn hình phạt đối với từng người đồng phạm.*

1.2.3. Các đặc điểm của quyết định hình phạt trong đồng phạm

Thứ nhất, khi quyết định hình phạt thì những người đồng phạm phải chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm mà họ đã tham gia thực hiện, tất cả những cá nhân trong đồng phạm không kể họ tham gia thực hiện tội phạm với vai trò gì đều phải bị truy tố, xét xử, quyết định hình phạt về cùng một tội danh theo cùng một điều luật và phạm vi chế tài của điều luật ấy quy định. Họ phải chịu chung những tình tiết của vụ án mà họ ý thức được, trong đó có thể là tình tiết định khung tăng nặng, giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, cũng như các quy định chung về truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, quyết định hình phạt... cũng áp dụng chung cho tất cả những người đồng phạm.

Thứ hai, khi quyết định hình phạt phải phân hóa trách nhiệm hình sự của từng

người trong đồng phạm.

Những người trong đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của những đồng phạm khác tự ý thực hiện, không nằm trong ý thức của mình. Đó là hành vi thái quá của người thực hành tự ý thực hiện hành vi phạm tội mà những người đồng phạm khác không ý thức được.

Thứ ba, khi quyết định hình phạt trong đồng phạm cần chú ý đến vai trò của chủ thể đặc biệt.

Trong Bộ luật hình sự hiện hành, có một số tội phạm đòi hỏi chủ thể đặc biệt. Trong đồng phạm, chỉ cần người thực hành có đủ các đặc điểm của chủ thể đặc biệt là đã thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm

Thứ tư, khi quyết định hình phạt trong đồng phạm phải xem xét đến vai trò của từng người trong việc thực hiện tội phạm

Khi quyết định hình phạt đòi hỏi người áp dụng pháp luật phải xem xét, đánh giá từng trường hợp phạm tội cụ thể, các tình tiết định khung tăng nặng, giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc tình tiết miễn trách nhiệm hình sự của riêng người nào chỉ được áp dụng đối với riêng người đó.

1.3. Các nguyên tắc quyết định hình phạt trong đồng phạm

Các nguyên tắc quyết định hình phạt trong đồng phạm là những tư tưởng chỉ đạo, những chủ trương, định hướng cơ bản trong hoạt động áp dụng pháp luật hình sự, Tòa án căn cứ vào đó quyết định hình phạt một cách công bằng, hợp lý, rõ ràng đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đạt được mục đích của hình phạt đối với những người phạm tội, mới có tác dụng trong cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Trong Bộ luật hình sự của nước ta không có quy định cụ thể những nguyên tắc phải tuân thủ khi quyết định hình phạt nói chung và quyết định hình phạt đối với trường hợp đồng phạm. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các điều luật, ta có thể rút ra các nguyên tắc mà Tòa án phải tuân thủ trong giai đoạn quyết định hình phạt gồm các nguyên tắc sau: Nguyên tắc pháp chế; Nguyên tắc công bằng; Nguyên tắc nhân đạo và Nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự.

1.3.1. Nguyên tắc pháp chế

Tòa án khi quyết định hình phạt trong đồng phạm cũng phải tuân thủ đúng nguyên tắc pháp chế tức là phải căn cứ và áp dụng đúng các quy định của Bộ luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự và các văn bản liên quan đến hình phạt và quyết định hình phạt.

Tư tưởng cơ bản của nguyên tắc pháp chế thể hiện khi quyết định hình phạt trong đồng phạm là ở chỗ hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với những người đồng phạm phải phù hợp với các quy định của pháp luật.

Nội dung của nguyên tắc thể hiện:

Một là, Tòa án chỉ có thể áp dụng hình phạt đối với những người thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự. Điều 2 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định như sau: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”.

Hai là, cơ sở của quyết định hình phạt đúng pháp luật, hợp lý và công bằng giữa những người đồng phạm là việc định tội danh chính xác.

Ba là, việc quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm do Tòa án là cơ

quan có thẩm quyền nhân danh Nhà nước thực hiện.

Bốn là, khi quyết định hình phạt trong đồng phạm, Tòa án phải tuân theo trình tự và các điều kiện áp dụng các loại hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự, tuân theo các mức chế tài của điều luật hoặc khoản của điều luật quy định đối với tội mà các bị cáo đã thực hiện. Mức hình phạt mà Tòa án lựa chọn phải nằm trong phạm vi quy định của chế tài tương ứng. Tòa án không được áp dụng hình phạt vượt mức cao nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định.

Năm là, khi Tòa án tuyên một hình phạt đối với mỗi bị cáo đều phải có tính xác định, có căn cứ lập luận và bắt buộc có lý do.

Một đòi hỏi nữa của nguyên tắc pháp chế là tính hợp lý của quyết định hình phạt, nó thể hiện ở chỗ trong nhiều phương án giải quyết khác nhau mà luật cho phép, Tòa án cần lựa chọn một loại và mức hình phạt phù hợp với mỗi bị cáo, một mặt phải đúng pháp luật, mặt khác phải phù hợp với các nguyên tắc khác.

1.3.2. Nguyên tắc công bằng

Đây có thể nói là nguyên tắc bình đẳng trên thực tế, nó được thể hiện là sự tương xứng giữa tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và trách nhiệm hình sự của từng người đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội đó phải gánh chịu.

Nguyên tắc công bằng đòi hỏi khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm phải căn cứ vào vai trò, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của từng người. Các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tình tiết về nhân thân người phạm tội. Nguyên tắc công bằng thể hiện ở hai mặt công bằng giữa những người đồng phạm trong vụ án đồng phạm và công bằng với chính người phạm tội đó.

Ở khía cạnh thứ nhất với những điều kiện, căn cứ như nhau thì những người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự, chịu hình phạt ngang nhau.

Ở khía cạnh thứ hai đòi hỏi loại và mức hình phạt được áp dụng phải tương xứng với tội mà người phạm tội đã phạm, tội đã phạm càng nghiêm trọng và trong những điều kiện khác tương tự thì hình phạt càng nghiêm khắc và ngược lại.

1.3.3. Nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự

Khi quyết định hình phạt Tòa án phải căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự và các văn bản có liên quan về đồng phạm, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của đồng phạm, căn cứ vào tính chất, vai trò, mức độ tham gia của từng người đồng phạm, để từ đó chọn loại và mức hình phạt phù hợp cho từng đối tượng trong vụ án đồng phạm cụ thể, phạm tội ở mức độ nào thì phải chịu hình phạt ở mức độ đó. Điều kiện để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo này không đương nhiên dùng để áp dụng cho bị cáo khác trong vụ đồng phạm. Kể cả đối với chính bản thân người phạm tội nếu họ phạm hai tội khác nhau thì các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của tội này cũng không thể đương nhiên áp dụng đối với tội kia. Tình tiết về nhân thân của người đồng phạm nào thì áp dụng đối với chính người đó. Các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự của riêng người đồng phạm nào thì áp dụng riêng đối với người đó.

1.3.4. Nguyên tắc nhân đạo

Trong quyết định hình phạt đối với đồng phạm đòi hỏi, Tòa án - Chủ thể áp dụng pháp luật phải xuất phát từ những tư tưởng nhân đạo, phải tuân thủ triệt để các

quy định của pháp luật về hình phạt và quyết định hình phạt. Khi xét xử tuyệt đối không được coi bị cáo là người có tội để có định kiến với họ. Tại Điều 9 BLTTHS năm 2003 quy định “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”, khi áp dụng hình phạt, các biện pháp cưỡng chế hình sự khác đối với những người phạm tội nói chung, trường hợp đồng phạm nói riêng không nhằm mục đích gây đau đớn về thể xác hoặc nhằm hạ thấp nhân phẩm của họ.

Nguyên tắc này được thể hiện rõ trong các quy định về nguyên tắc xử lý, về mục đích hình phạt, về hệ thống hình phạt, về việc quyết định hình phạt, miễn và giảm hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự cũng như trong các quy định về trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội, người phạm tội là phụ nữ đang có thai hoặc người phạm tội là người già. Nguyên tắc nhân đạo trong quyết định hình phạt thể hiện, khi quyết định hình phạt Tòa án phải cân nhắc hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước, của xã hội và của người phạm tội. Sự thiên lệch hay cực đoan đối với bất kỳ một lợi ích nào đều dẫn đến bất công và không nhân đạo.

1.4. Khái quát lịch sử lập pháp về quyết định hình phạt trong đồng phạm

Tác giả nghiên cứu lịch sử lập pháp về quyết định hình phạt trong đồng phạm giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám cho đến nay gồm hai giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám đến trước khi có Bộ luật hình sự năm 1985.

Trong thời kỳ này Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành một số Pháp lệnh để xử lý các loại tội phạm trong đó có đề cập xử lý trường hợp “đồng phạm”. Ví dụ: Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967, Pháp Lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản công dân ngày 21/10/1970... Trong các văn bản pháp luật hình sự thời kỳ này, không dùng thuật ngữ đồng phạm, nhưng có quy định những loại người được coi là đồng phạm. Hầu hết các văn bản đều có quy định mang tính nguyên tắc về quyết định hình phạt đối với trường hợp đồng phạm là nghiêm trị bọn chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, bọn hoạt động đắc lực, lưu manh chuyên nghiệp, bọn tái phạm. Quy định những trường hợp cần phải xử nặng đối với kẻ cầm đầu việc phạm tội hoặc tích cực thực hiện tội phạm, khoan hồng đối với những trường hợp thật thà khai báo, lập công chuộc tội, khai báo đồng bọn.

Khoa học pháp lý thời kỳ này chưa sử dụng thuật ngữ “đồng phạm”, mà dùng thuật ngữ “cộng phạm” để chỉ các trường hợp đồng phạm.

+ Pháp luật hình sự giai đoạn từ năm 1985 đến nay

Bộ luật hình sự năm 1985 đã có các quy định chế định đồng phạm để giải quyết các vụ án đồng phạm, quy định về khái niệm đồng phạm (khoản 1), khái niệm từng loại người đồng phạm (khoản 2), phạm tội có tổ chức (khoản 3). Quy định mang tính nguyên tắc về quyết định hình phạt (khoản 4) của điều 17 Bộ luật hình sự. Từ khái niệm lập pháp về đồng phạm, pháp luật đã chính thức dùng thuật ngữ “đồng phạm” thay thế cho thuật ngữ “cộng phạm”

Đến lần pháp điển hóa lần thứ hai Bộ luật hình sự năm 1999, chế định đồng phạm được quy định tại Điều 20, vấn đề quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm được quy định thành một điều luật riêng tại Điều 53 BLHS (tách từ khoản 4 Điều 17 BLHS 1985) đặt trong chương quyết định hình phạt. Theo đó khái niệm

đồng phạm được quy định tại khoản 1 Điều 20, những người đồng phạm được quy định tại khoản 2 Điều 20 và phạm tội có tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 20 của Bộ luật. Xét về cơ bản thì khái niệm đồng phạm và những người đồng phạm trong hai Bộ luật hình sự nước ta cũng không có gì thay đổi về bản chất.

1.5. Quy định về quyết định hình phạt trong đồng phạm theo pháp luật một số nước trên thế giới

1.5.1. Pháp luật của Cộng hòa liên bang Nga

Bộ luật hình sự của Cộng hòa Liên bang Nga quy định nguyên tắc chung quyết định hình phạt tại Điều 61. Quyết định hình phạt đối với tội đồng phạm được quy định tại Điều 68 của Bộ luật và được xếp tại chương 10 quyết định hình phạt. Bộ luật hình sự của Liên bang Nga quy định việc quyết định hình phạt (chung). Tòa án cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ hình phạt, cũng như ảnh hưởng của hình phạt đến sự cải tạo của người phạm tội và điều kiện sinh hoạt của họ (khoản 4 Điều 61).

Tại Điều 68 Bộ luật hình sự liên bang Nga quy định: *“Khi quyết định hình phạt đối với tội đồng phạm cần cân nhắc tính chất và mức độ tham gia thực tế của từng người đồng phạm, ý nghĩa của việc tham gia đối với việc đạt được mục đích của tội phạm, sự ảnh hưởng của nó đối với tính chất và mức độ thiệt hại đã gây ra hoặc có thể gây ra.*

Những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ có liên quan đến nhân thân của người đồng phạm chỉ được cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với riêng người đồng phạm đó”.

Như vậy, pháp luật hình sự của Liên bang Nga không coi các quy định của Bộ luật hình sự là một trong những căn cứ để quyết định hình phạt, mà căn cứ vào tính chất và mức độ tham gia, ý nghĩa của việc tham gia đối với việc đạt mục đích của tội phạm, sự ảnh hưởng của nó tới thiệt hại xảy ra hoặc đe dọa xảy ra, đồng thời cũng có quy định có ý nghĩa phân hóa trách nhiệm hình sự giữa những người đồng phạm là những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ có liên quan đến nhân thân người đồng phạm nào, thì chỉ cân nhắc riêng với người đồng phạm đó.

Bộ luật không có quy định riêng để phân định rõ mức độ trách nhiệm của từng loại người đồng phạm, nhưng có quy định mang tính nguyên tắc là những trường hợp phạm tội do một nhóm người, do một nhóm người có dự mưu, phạm tội có tổ chức hoặc tổ chức phạm tội bị xử phạt nghiêm khắc hơn theo những căn cứ và trong giới hạn do Bộ luật quy định.

1.5.2. Pháp luật của Cộng hòa nhân dân Trung hoa

Bộ luật hình sự năm 1997 của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không có quy định riêng về căn cứ quyết định hình phạt đối với trường hợp đồng phạm, mà chỉ có quy định chung về căn cứ quyết định hình phạt để áp dụng cho cả trường hợp phạm tội đơn lẻ cũng như đồng phạm. Cụ thể được quy định tại Điều 61 của Bộ luật như sau: *“Khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội, cần phải căn cứ vào thực tế, tính chất, tình tiết và mức độ gây nguy hại cho xã hội của hành vi phạm tội theo những quy định có liên quan trong Bộ luật này”.*

Như vậy, Bộ luật hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa chỉ quy định có hai căn cứ để quyết định hình phạt. Các tình tiết về nhân thân, tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ dường như chỉ được dùng làm căn cứ để đánh giá tính chất, mức

độ và khả năng cải tạo người phạm tội.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG ĐỒNG PHẠM VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

2.1. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về căn cứ quyết định hình phạt trong đồng phạm

Căn cứ quyết định hình phạt là những đòi hỏi mang tính nguyên tắc do luật hình sự quy định hoặc giải thích luật mà có, buộc Tòa án phải dựa vào đó để lập luận và quyết định hình phạt đối với bị cáo

Theo quy định tại Điều 45 của Bộ luật hình sự năm 1999 căn cứ quyết định hình phạt gồm:

- Các quy định của Bộ luật hình sự;
- Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội;
- Nhân thân người phạm tội;
- Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Khi quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, ngoài các căn cứ được quy định chung tại Điều 45 của BLHS nói trên, Tòa án còn phải tuân theo quy định riêng về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm tại Điều 53 của Bộ luật là:

- Tính chất của đồng phạm;
- Tính chất và mức độ tham gia tội phạm của từng người đồng phạm.

2.1.1. Các quy định của Bộ luật hình sự

Các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 là những căn cứ quan trọng nhất của việc quyết định hình phạt, đó cũng là yêu cầu của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa khi quyết định hình phạt. Căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự, tức là dựa vào các quy định của Phần chung và Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cần phải căn cứ vào tất cả các quy định của Bộ luật hình sự ở dạng thống nhất, tổng thể của chúng và phải cân nhắc, chỉ rõ trong bản án những quy định của Bộ luật hình sự có liên quan trực tiếp đến việc quyết định một hình phạt cụ thể đối với một bị cáo cụ thể.

2.1.2. Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Tính chất nguy hiểm cho xã hội là đặc tính thuộc về chất của tội phạm, là một trong những cơ sở để phân chia tội phạm thành các loại khác nhau trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự. Tất nhiên, để xác định chính xác tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm còn phải xem xét đến các dấu hiệu thuộc mặt khách quan, mặt chủ quan và chủ thể - các dấu hiệu không thể thiếu để thỏa mãn điều kiện cấu thành tội phạm.

Mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là thuộc tính về lượng của mỗi tội phạm cụ thể, cho phép phân biệt mức độ nguy hiểm cho xã hội giữa các tội phạm trong cùng nhóm tội hoặc đối với một tội nhưng trong trường hợp phạm tội khác nhau. Vì cùng đặc tính về chất, tính chất nguy hiểm cho xã hội của một tội phạm có thể được thể hiện ở những mức độ khác nhau, cho nên tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không tách rời nhau, chúng cùng song song tồn tại, bổ sung

cho nhau. Vì vậy, khi quyết định hình phạt, Tòa án phải cân nhắc cả tính chất lẫn mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thực hiện.

2.1.3. Nhân thân của người phạm tội trong đồng phạm

Nhân thân người phạm tội là khái niệm rất rộng, có nhiều mặt và đa dạng bao gồm những đặc điểm, đặc tính khác nhau thể hiện bản chất xã hội, thể hiện tính cá biệt và tính không lặp lại của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự coi là tội phạm. Khi xem xét nhân thân người phạm tội với tư cách là một căn cứ quyết định hình phạt, không có nghĩa là xem xét nhân thân nói chung mà chỉ xem xét những đặc điểm nào của nhân thân người phạm tội cần được ghi nhận, phân tích, đánh giá và cân nhắc khi quyết định hình phạt. Trong quyết định hình phạt, nhân thân người phạm tội được xem xét ở ba nhóm khác nhau:

- Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

- Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng giáo dục.

- Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ như người bị bệnh hiểm nghèo, người già, phụ nữ có thai

Xem xét, cân nhắc nhân thân người phạm tội để làm căn cứ quyết định hình phạt chủ yếu xem xét các yếu tố về nhân thân không phải là tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ, không phải là yếu tố định tội hay định khung hình phạt. Phải xem xét cả mặt tốt, mặt xấu, đồng thời phải đánh giá được khả năng phát triển nhân cách của họ, khả năng cải tạo cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến quá trình cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội.

Trong đồng phạm, đặc điểm nhân thân của người đồng phạm nào thì khi xem xét quyết định hình phạt cho người đồng phạm đó.

2.1.4. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải cân nhắc cả hai loại tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là những tình tiết làm cho những trường hợp phạm tội cụ thể của một tội phạm khác nhau về mức độ nguy hiểm. Các yếu tố làm thay đổi mức độ của hành vi phạm tội theo hướng ít nghiêm trọng hơn gọi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, còn những yếu tố nào làm thay đổi mức độ của hành vi phạm tội theo hướng nghiêm trọng hơn, thì gọi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Những tình tiết này chỉ có ý nghĩa về mặt lượng hình để tăng nặng hoặc giảm nhẹ hình phạt trong một khung hình phạt, chứ không có tính chất bắt buộc như tình tiết định tội và tình tiết định khung hình phạt.

Việc cân nhắc, đánh giá các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong từng vụ án cụ thể ảnh hưởng đến mức nào đến việc quyết định hình phạt là thẩm quyền của Tòa án. Trong thực tiễn xét xử, trong một vụ án không đơn thuần chỉ có tình tiết giảm nhẹ hoặc tình tiết tăng nặng TNHS, có thể không có tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng hoặc có cả hai loại. Như vậy, Tòa án phải cân nhắc khi có sự đan xen giữa tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ và từ đó quyết định hình phạt công bằng, hợp lý, phù hợp với người phạm tội đó. Tòa án phải tuân theo quy định có tính chất nguyên tắc là các tình tiết tăng nặng chỉ là những tình tiết đã được quy định rõ trong luật (Điều 48 BLHS), còn các tình tiết giảm nhẹ có thể là những tình tiết được quy định trong luật, cũng có thể là những tình tiết không được

quy định cụ thể trong luật nhưng Tòa án coi đó là tình tiết giảm nhẹ và phải ghi rõ trong bản án. Khi đánh giá, cân nhắc Tòa án phải xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ trong một tổng thể thống nhất của hai loại tình tiết, không được đánh giá phiến diện, một chiều các tình tiết đó tức là chỉ coi trọng, cân nhắc loại tình tiết này, xem nhẹ tình tiết kia hoặc chỉ đánh giá, cân nhắc một tình tiết nào đó cho là cơ bản, quyết định.

Đối với vụ án đồng phạm, khi Tòa án cân nhắc các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải theo nguyên tắc những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự liên quan đến tội phạm chung thì được xem xét khi quyết định hình phạt cho tất cả các đồng phạm. Những người đồng phạm cùng phải chịu trách nhiệm về những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự này nếu họ đều biết. Mặt khác, họ cùng được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nếu như họ cùng tự nguyện sửa chữa, khắc phục hậu quả hay cùng bồi thường thiệt hại. Ngoài ra, phải tuân theo quy định tại Điều 53 BLHS, những tình tiết tăng nặng hay tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người đồng phạm nào thì chỉ áp dụng cho riêng người đồng phạm đó, tức là không dùng tình tiết giảm nhẹ hoặc tình tiết tăng nặng của người này để áp dụng cho những người đồng phạm khác.

2.1.5. Tính chất của đồng phạm

Khi xem xét đến tính chất của đồng phạm là xét đến quy mô, tính chất và mức độ nguy hiểm của vụ án có đồng phạm. Phạm tội có tổ chức, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn các trường hợp đồng phạm thông thường, ngay cả đối với các vụ án phạm tội có tổ chức, không phải vụ án nào phạm tội có tổ chức thì tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội cũng như nhau. Có những vụ án được tổ chức rất chặt chẽ phân công cụ thể vai trò của từng người, gồm nhiều đầu mối, nhiều nhóm khác nhau dưới sự chỉ huy của một nhóm người, có người cầm đầu, quy mô hoạt động rất rộng trên nhiều địa bàn, như đường dây buôn bán ma túy do Vũ Xuân Trường và đồng phạm thực hiện.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải xem xét đến tính chất của đồng phạm, bởi tính chất của đồng phạm sẽ nói lên tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm chung, qua đó ảnh hưởng đến việc xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của từng người đồng phạm, do mức độ tham gia phạm tội của mỗi người trong vụ án đồng phạm tham gia là khác nhau. Pháp luật hình sự quy định Tòa án phải cân nhắc tính chất của đồng phạm khi quyết định hình phạt đối với từng người đồng phạm là hoàn toàn phù hợp.

Tính chất của đồng phạm được quyết định bởi hình thức đồng phạm, căn cứ vào hình thức của đồng phạm Tòa án sẽ quyết định hình phạt phù hợp đối với từng loại đồng phạm. Hình thức phạm tội có tổ chức có tính nguy hiểm hơn các hình thức đồng phạm khác, khi quyết định hình phạt trong trường hợp này cần phải xử lý nghiêm khắc hơn hay hình thức đồng phạm có thông mưu trước có tính chất nguy hiểm hơn hình thức đồng phạm không có thông mưu trước, đồng phạm phức tạp có tính chất nguy hiểm hơn trường hợp phạm tội giản đơn. Khi nói đến tính chất của đồng phạm là nói chung tính chất nguy hiểm của vụ án đồng phạm, tính chất của đồng phạm áp dụng chung cho tất cả những người đồng phạm tham gia trong vụ án.

2.1.6. Tính chất, mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm

Bộ luật hình sự nước ta quy định khi truy cứu trách nhiệm hình sự và quyết

định hình phạt đối với các tội phạm nói chung, ta phải sử dụng nguyên tắc “nghiêm trị” kết hợp với “khoan hồng”. Tại đoạn 2 và đoạn 3 khoản 2 Điều 3 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về nguyên tắc xử lý như sau: “*Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng.*”

Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra”. Đây là nguyên tắc xuyên suốt trong chính sách pháp luật hình sự của Nhà nước ta. Khi truy cứu trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt trong đồng phạm nguyên tắc này còn thể hiện rất rõ sự cá thể hóa trách nhiệm hình sự giữa những người đồng phạm.

Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: “*Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.*”

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó”.

Trong vụ án đồng phạm khi quyết định hình phạt, Tòa án phải xem xét, cân nhắc tính chất và mức độ tham gia của từng người đồng phạm. Tính chất và mức độ tham gia của mỗi người đồng phạm phụ thuộc vào vai trò của người đồng phạm đó thực hiện. Trong vụ án đồng phạm vai trò của những người đồng phạm là khác nhau, sự khác nhau đó có ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình phạt của họ. Chúng ta không thể đồng nhất trách nhiệm hình sự và hình phạt cho tất cả các vai trò của những người đồng phạm. Trường hợp người đồng phạm tham gia thực hiện nhiều vai trò khác nhau như người tổ chức đồng thời là người thực hành thì hành vi của họ có tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn so với những người đồng phạm khác, người thực hành nhiều hành vi, thực hành tích cực thì tính chất và mức độ nguy hiểm cao hơn người thực hiện ít hành vi hoặc thực hiện ít tích cực, tất nhiên là trách nhiệm hình sự và hình phạt áp dụng với những người đồng phạm này phải khác nhau tùy thuộc vào tính chất và mức độ tham gia của họ trong vụ án.

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm trên cơ sở số liệu thực tiễn địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk là tỉnh thuộc khu vực trung tâm của Tây nguyên. Về tổ chức hành chính tỉnh Đắk Lắk có một Thành phố trực thuộc, một thị xã và 13 huyện, có diện tích tự nhiên là 13.062 km², với dân số khoảng 1.800.000 người. Địa giới hành chính phía đông giáp tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, phía nam giáp tỉnh Lâm Đồng, tây nam giáp tỉnh Đắk Nông, phía bắc giáp tỉnh Gia Lai, phía tây giáp biên giới Cămpuchia với đường biên giới dài 193 km. Trên địa bàn tỉnh có hơn 75 % dân số sinh sống ở nông thôn, kinh tế chủ yếu là trồng cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu là những cây trồng chủ đạo. Hằng năm lực lượng người lao động từ các tỉnh lân cận đến làm công nhân thời vụ khá nhiều, dân di cư tự do từ miền núi phía bắc và các nơi khác vào làm ăn sinh sống, đã gây những tác động xấu đến tình hình an ninh, chính trị trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh. Đắk Lắk là một trong 18 địa bàn trọng điểm về tội phạm hình sự của cả nước, luôn tiềm ẩn nhiều yếu tố đặc thù phức tạp về an ninh, trật tự xã hội. Các nhóm tội phạm chuyên trộm cắp, cướp từ các tỉnh thành khác đến gây án làm gia

tăng các vụ án trộm cắp liên huyện, liên tỉnh.

Bên cạnh đó, dưới tác động của nền kinh tế trong những năm qua, tỉnh Đắk Lắk cũng chịu những ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế quốc tế, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, do giá cả nông sản bấp bênh, thời tiết xấu, mất mùa, hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên... Đây là những yếu tố gây ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân, tác động xấu đến tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương, đó cũng là một trong những nguyên nhân làm phát sinh các vụ án về kinh tế, các tội phạm như lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, lừa đảo có chiều hướng gia tăng trong thời gian qua.

Hàng năm, Tòa án hai cấp của tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết, xét xử trung bình khoảng trên 1.400 vụ án hình sự, trong đó tập trung chủ yếu vào các nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, các tội xâm phạm sở hữu, tội đánh bạc, tội phạm về ma túy...

Nghiên cứu thực tiễn công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong những năm qua, chúng tôi nhận thấy trên địa bàn tỉnh có ít vụ án đồng phạm có tổ chức, không có các tổ chức tội phạm, hoạt động kiểu Mafia, xã hội đen, mà phần lớn là đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp. Tính từ ngày 01.01.2009 đến ngày 31/12/2013 Tòa án đã thụ lý 7.593 vụ án với 14.565 bị cáo, đã giải quyết 7.435 vụ với 14.068 bị cáo trong đó vụ án đồng phạm là 1.800 vụ án với 8.433 bị cáo. Đặc điểm các vụ án có đồng phạm thường xuất phát chủ yếu từ nguyên nhân mâu thuẫn gia đình, bạn bè, dòng tộc, mâu thuẫn trong quan hệ xã hội, các vụ án về ma túy thường do những người di cư từ các tỉnh phía bắc vào và các nguyên nhân xã hội khác...

Qua nghiên cứu 100 vụ án đồng phạm của các TAND cấp huyện và TAND tỉnh Đắk Lắk (được chọn ngẫu nhiên), chúng tôi thấy rằng phần lớn các Thẩm phán đều nắm vững các vấn đề lý luận về đồng phạm và quyết định hình phạt trong đồng phạm. Hầu hết các Tòa án áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết các vụ án đồng phạm, phân biệt rõ những trường hợp đồng phạm có tổ chức và đồng phạm giản đơn, đồng phạm phức tạp. Đảm bảo đúng nguyên tắc xử lý, áp dụng hình phạt đối với các trường hợp đồng phạm phù hợp với tính chất, mức độ của vụ án, thể hiện được nguyên tắc công bằng giữa các bị cáo trong cùng vụ án. Áp dụng đúng các quy định của Bộ luật hình sự về định tội danh, đánh giá tính chất, mức độ phạm tội cũng như những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết về nhân thân của từng bị cáo để lượng hình, từ đó xét xử các bị cáo mức án tương xứng với tính chất vụ án, tính chất mức độ cũng như vai trò và mức độ tham gia của từng người trong vụ án đồng phạm. Theo quy định pháp luật thì người tổ chức sẽ bị nghiêm trị, phải chịu mức hình phạt cao nhất, sau đó đến những người đồng phạm khác trong vụ án. Thực tiễn xét xử, chúng tôi nhận thấy nguyên tắc xử lý quy định tại Điều 3 BLHS được áp dụng cơ bản đúng đắn. Những người tổ chức, người cầm đầu, người chỉ huy trong vụ án phạm tội có tổ chức được áp dụng hình phạt nghiêm khắc hơn những người đồng phạm khác. Người thực hành tích cực, có nhiều tình tiết tăng nặng, có nhân thân xấu bị xử lý nghiêm khắc hơn người không có tình tiết tăng nặng, người có nhân thân tốt. Nhìn chung, hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với bị cáo đảm bảo được tính nghiêm minh, kết hợp giữa trừng trị với giáo dục, thuyết phục.

Ví dụ: Tại bản án số 18/2009/HSST ngày 30 tháng 9 năm 2009 của TAND huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk xét xử các bị cáo Lương Văn Quang, Đặng Thế Tèo,

Dương Văn Hoàn và Trịnh Ngọc Sơn về tội trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

Tuy nhiên, vẫn còn một số vụ án Hội đồng xét xử đã không xem xét, đánh giá tính chất của đồng phạm, không phân tích vai trò, tính chất, mức độ tham gia của từng bị cáo, không phân tích các tình tiết về nhân thân, tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đã áp dụng không đúng, không nêu căn cứ và hình phạt áp dụng không công bằng giữa các bị cáo, bản án không mang tính thuyết phục.

Ví dụ: Bản án số 39/2013/HSST ngày 28/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử đối với các bị cáo Đặng Thanh Hải, Trương Triệu Thành, Nguyễn Hữu Lực, Lê Công Hiếu, Hồ Đắc Cường, Trần Văn Thành, Đinh Trường Dương, Hoàng Đức Phúc và Hoàng Ngọc Duy về tội trộm cắp tài sản.

*Có những vụ án đồng phạm, khi quyết định hình phạt Tòa án không đánh giá tính chất của đồng phạm, không áp dụng đầy đủ tình tiết định khung tăng nặng, tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự dẫn đến xét xử quá nặng hoặc quá nhẹ so với tính chất của vụ án và tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ án đồng phạm.

Ví dụ: Vụ án Nguyễn Văn Sửu và đồng phạm bị Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử về tội cố ý gây thương tích theo khoản 3 Điều 104 BLHS.

2.3. Nguyên nhân của những tồn tại trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm

2.3.1. Bất cập trong các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến quyết định hình phạt trong đồng phạm

Các quy định của Bộ luật hình sự còn mang tính chung chung, chưa cụ thể hoặc chưa quy định, vì thế việc áp dụng của các cơ quan tiến hành tố tụng gặp nhiều khó khăn như:

Thứ nhất: Về khái niệm đồng phạm được quy định tại khoản 1 Điều 20 BLHS: “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm*” chỉ đúng trong trường hợp những người phạm tội đều là người thực hành, mà chưa bao hàm được tất cả những hình thức đồng phạm khác.

Thứ hai là: Định nghĩa người thực hành tại Khoản 2 Điều 20 BLHS: “*Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm*” chưa bao hàm được trường hợp người thực hành gián tiếp thực hiện hành vi bằng cách sử dụng người không đủ điều kiện chủ thể để thực hiện tội phạm.

Thứ ba là: Tại một số điều của BLHS trong chương XI các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định một dạng người đồng phạm là “*người hoạt động đặc lực*” tại các Điều 79; Điều 81; Điều 82 và Điều 83, chưa được quy định hoặc giải thích tại khoản 2 Điều 20 BLHS là dạng người đồng phạm nào.

Thứ tư là: Bộ luật hình sự nước ta chưa quy định trong trường hợp người thực hành thực hiện hành vi thái quá (vượt quá).

Thứ năm là: Về hình thức đồng phạm, ngoài hình thức phạm tội có tổ chức, thì các hình thức đồng phạm khác như đồng phạm giản đơn, đồng phạm phức tạp, đồng phạm có thông mưu trước, đồng phạm không có thông mưu chưa được luật quy định nên phần nào cũng gây khó khăn cho việc đánh giá tính chất đồng phạm.

Thứ sáu là: Trường hợp “*phạm tội có tổ chức*” quy định tại khoản 3 Điều 20 BLHS hiện hành cũng chưa được giải thích, hướng dẫn. Trước đây, HĐTP-

TANDTC đã ban hành Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 hướng dẫn Bộ luật hình sự năm 1985 và 02/HĐTP ngày 16 tháng 11 năm 1988 hướng dẫn bổ sung. Tuy nhiên, các Nghị quyết nêu trên đã ra đời khá lâu, để hướng dẫn Bộ luật hình sự năm 1985, cần có hướng dẫn mới để thống nhất áp dụng.

Thứ bảy là: Theo quy định tại Điều 53 của Bộ luật hình sự, khi quyết định hình phạt, Tòa án phải xét đến tính chất và mức độ tham gia của từng người đồng phạm. Tính chất tham gia vụ án đồng phạm có thể được hiểu là gắn với từng loại người đồng phạm. Với quy định trên, luật không đánh giá vai trò, tính chất tham gia của từng loại người đồng phạm, mà việc đánh giá tính chất tham gia là trách nhiệm của những người áp dụng pháp luật vì cho rằng, tính chất tham gia của từng người phục thuộc vào vai trò thực tế của từng người đồng phạm. Về nguyên tắc xử lý tại điều 3 của Bộ luật hình sự chỉ quy định có tính nguyên tắc là xử lý nghiêm đối với người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy. Như vậy, vấn đề mức độ trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm khác chưa được luật quy định.

Thứ tám là: Một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, có nhiều điểm được thiết kế ghép nhiều tình tiết giảm nhẹ chẳng hạn như điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” quy định này hiện nay chưa được nhận thức thống nhất. Tình tiết giảm nhẹ TNHS “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS, cũng chưa được hiểu thống nhất có nhiều quan điểm khác nhau.

Đối với tình tiết giảm nhẹ TNHS “người phạm tội là người già” quy định tại điểm m khoản 1 Điều 46 BLHS, cũng được hiểu và áp dụng chưa thống nhất. **2.3.2. Hạn chế về trình độ, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân**

Việc nhận thức của những người tiến hành tố tụng về chế định đồng phạm, các loại người đồng phạm đôi khi chưa chính xác, còn có sự nhầm lẫn giữa người giúp sức với người thực hành, chưa nắm vững các quy định của Bộ luật hình sự và văn bản hướng dẫn về nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt; các căn cứ quyết định hình phạt chung cũng như các căn cứ quyết định hình phạt đặc thù đối với trường hợp đồng phạm, dẫn đến áp dụng tùy tiện, không đúng, không tương xứng với tính chất vụ án, tính chất mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ đồng phạm.

Pháp luật quy định khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập chỉ tuân theo pháp luật, nhưng thực tế hiện nay, Hội thẩm thường kiêm nhiệm công tác, bị chi phối về mặt thời gian cho công tác chuyên môn. Họ chỉ là người đại diện cho nhân dân tham gia vào việc xét xử của Tòa án, không phải vị hội thẩm nào cũng có trình độ hiểu biết pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng. Nếu họ chưa đạt trình độ pháp luật ngang với Thẩm phán, vậy họ có thể độc lập và ngang quyền với Thẩm phán được không? Sự độc lập về quyền giữa các thành viên HĐXX, khi xét xử họ ngang quyền và độc lập, nhưng trường hợp xảy ra oan sai thì trách nhiệm của Hội thẩm như thế nào? Thực tiễn xét xử ở một mức độ nào đó, Hội thẩm nhân dân vẫn bị ảnh hưởng, phụ thuộc vào sự quyết định của Thẩm phán. Cần có giải pháp nâng cao năng lực của Hội thẩm nhân dân để đáp ứng yêu cầu của công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Cùng với sự phát triển mạnh của nền kinh tế và xã hội hiện nay, cũng làm phát sinh hàng loạt các vấn đề xã hội theo hướng tiêu cực, chúng đã và đang tìm cách len lỏi tác động đến các mặt của đời sống xã hội. Trong hoạt động xét xử của Tòa án, tiêu cực xã hội thể hiện dưới nhiều hình thức nhưng chủ yếu là mua chuộc bằng vật chất, nạn hối lộ, đe dọa, khống chế. Thực tiễn cho thấy có những Thẩm phán không giữ vững lập trường tư tưởng, bị cám dỗ bởi các lợi ích vật chất, dẫn đến tha hóa về đạo đức lối sống, bị biến chất, làm nô lệ của tiêu cực xã hội. Khi thực hiện nhiệm vụ xét xử, quyết định hình phạt không dựa trên các căn cứ, các quy định của pháp luật. Sự tiêu cực này cũng có nguyên nhân một phần là do chính sách tiền lương, chính sách khen thưởng, bồi dưỡng đối với cán bộ công tác trong ngành Tòa án còn chưa được coi trọng đúng mức, chế độ tiền lương, tiền thưởng và các phụ cấp khác cho những người hoạt động trong ngành còn thấp.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG ĐỒNG PHẠM

3.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định này

Việc hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự nói chung và đồng phạm nói riêng là hết sức cần thiết. Bởi lẽ, Bộ luật hình sự hiện hành còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế về kỹ thuật xây dựng pháp luật, nhiều quy định của pháp luật còn mang tính chung chung, trừu tượng, một số cấu thành tội phạm dễ nhầm lẫn, còn nhiều quy định có những cách hiểu khác nhau. Quy định ở Phần các tội phạm chưa thống nhất, phù hợp với các quy định của Phần chung, chưa phù hợp giữa hình phạt với tính chất nguy hiểm của hành vi trong mối quan hệ so sánh giữa các hành vi; chưa có sự đồng bộ logic chung của Bộ luật hình sự hoặc chưa có sự phù hợp với các luật khác có liên quan. Một số quy định của Bộ luật nhất là một số quy định tại Phần chung quy định về chế định đồng phạm và quyết định hình phạt trong đồng phạm còn chưa đầy đủ, chưa chặt chẽ và chính xác về mặt nội dung, chưa phù hợp thực tiễn công tác đấu tranh, phòng ngừa và chống tội phạm. Bộ luật hình sự năm 1999 chưa thể chế hóa được những quan điểm, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Việc hoàn thiện Bộ luật hình sự phải phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp. Theo chúng tôi, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm cần thể hiện những quan điểm sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, bảo đảm sự ổn định chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thứ hai, việc hoàn thiện pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm phải gắn liền với mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự nói chung và hoàn thiện pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm phải phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm phải dựa trên cơ sở nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự. Đó là nguyên tắc pháp lý, đòi hỏi các cơ quan xét xử phải xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm đối với xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ để áp dụng cho hợp lý, công bằng, hợp lý trên cơ sở vai trò, hậu quả của từng người tham gia thực hiện tội phạm.

Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về đồng phạm và quyết định hình phạt trong đồng phạm phải dựa trên cơ sở của Hiến pháp năm 2013.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định Bộ luật hình sự có liên quan đến quyết định hình phạt trong đồng phạm

Một là: Về định nghĩa khái niệm đồng phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 BLHS hiện hành “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm*”. Khái niệm này chỉ nêu được một loại người đồng phạm là người thực hành (đồng thực hành) và nêu được một hình thức đồng phạm là đồng phạm giản đơn, chưa bao hàm được hai hình thức đồng phạm khác là đồng phạm phức tạp và phạm tội có tổ chức.

Chúng tôi kiến nghị sửa đổi khoản 1 Điều 20 BLHS như sau: “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng tham gia thực hiện một hoặc nhiều tội phạm*”.

Hai là: Khoản 2 Điều 20 BLHS quy định “*Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm*”, chưa bao quát được trường hợp người thực hành gián tiếp thực hiện tội phạm bằng cách thông qua người khác không đủ điều kiện chủ thể của tội phạm. Chúng tôi ủng hộ quan điểm kiến nghị sửa đổi đoạn 2 khoản 2 Điều 20 Bộ luật hình sự năm 1999 như sau: “*Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm hoặc sử dụng người không đủ các điều kiện chủ thể của tội phạm thực hiện hành vi phạm tội*”.

Ba là: Như đã nêu ở chương 2, tại một số điều của Bộ luật hình sự hiện hành trong chương XI các tội xâm phạm an ninh quốc gia, có quy định một dạng người đồng phạm là “*người hoạt động đặc lực*” như tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79); tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81); tội bạo loạn (Điều 82); tội hoạt động phi (Điều 83). Tại khoản 2 Điều 20 BLHS không có quy định hoặc giải thích “*người hoạt động đặc lực*” là dạng người đồng phạm nào. Thực tiễn hoạt động xét xử “*người hoạt động đặc lực*” được hiểu là người thực hành.

Chúng tôi ủng hộ quan điểm kiến nghị giải thích rõ tại Điều 20 BLHS “*người hoạt động đặc lực*” là một dạng người thực hành hoặc sửa đổi cụm từ “*người hoạt động đặc lực*” quy định tại các Điều 79, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của BLHS hiện hành thành cụm từ “*người thực hành tham gia tích cực*”.

Bốn là: Trường hợp người thực hành thực hiện hành vi thái quá (thái quá) Bộ luật hình sự hiện hành chưa có quy định này, tham khảo quy định tại Điều 37 BLHS Liên bang Nga, Chúng tôi ủng hộ quan điểm kiến nghị bổ sung nội dung nói trên vào

Bộ luật hình sự như sau: “*Hành vi thái quá của người thực hành trong đồng phạm. Hành vi thái quá của người thực hành trong đồng phạm là việc người thực hành đã thực hiện một tội phạm nằm ngoài ý định của những người đồng phạm khác. Những người đồng phạm khác không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi thái quá của người thực hành*”.

Năm là: Về hình thức đồng phạm Điều 20 BLHS hiện hành chỉ nêu được một hình thức đồng phạm là phạm tội có tổ chức là chưa đầy đủ. Chúng tôi kiến nghị quy định các hình thức đồng phạm là đồng phạm giản đơn, đồng phạm phức tạp; đồng phạm có thông mưu trước đồng phạm không có thông mưu trước khi sửa đổi Bộ luật hình sự.

Sáu là: Việc đánh giá tính chất tham gia là trách nhiệm của những người áp dụng pháp luật. Tính chất tham gia của từng người đồng phạm phụ thuộc vào vai trò thực tế của từng người đồng phạm đó.

Về nguyên tắc xử lý tại điều 3 của BLHS quy định là xử lý nghiêm đối với người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy. Vấn đề mức độ trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm khác không được luật quy định. Căn cứ vào vai trò của từng người đồng phạm, cần quy định trách nhiệm hình sự của từng người đồng phạm theo hướng: Người tổ chức, chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất trong vụ án đồng phạm có tổ chức.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm (dạng thứ nhất) hoặc thực hiện hành vi ở dạng thứ hai. Trong vụ án đồng phạm người thực hành là người giữ vai trò trung tâm, có quan hệ mật thiết với những người đồng phạm khác. Người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức chỉ gây thiệt hại cho khách thể thông qua người thực hành. Do đó, cần quy định người thực hành phải chịu trách nhiệm hình sự nhẹ hơn người tổ chức. Người thực hành tham gia tích cực phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn những người thực hành khác.

Đối với người xúi giục là người tác động đến ý chí, tư tưởng người khác, thúc đẩy họ phạm tội, mặc dù ban đầu họ chưa hình thành ý thức phạm tội. do có người xúi giục làm cho người khác quyết tâm thực hiện tội phạm, cho nên về đường lối xử lý người xúi giục trong trường hợp này phải nặng hơn so với người thực hành. Trong trường hợp người xúi giục bằng thủ đoạn kích động, lôi kéo, thúc đẩy người khác củng cố và quyết tâm thực hiện tội phạm mà họ đã có ý định từ trước, thì trường hợp này đường lối xử lý đối với người xúi giục bằng người thực hành.

Đối với người giúp sức là người tạo ra những điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho việc thực hiện tội phạm. Hành vi của người giúp sức chỉ mang tính chất thứ yếu trong vụ án đồng phạm nên về đường lối xử lý đối với người giúp sức ở mức độ thấp nhất so với người tổ chức, người xúi giục và người thực hành trong vụ án.

3.2.2. Giải thích pháp luật

Thứ nhất là: Bộ luật năm 1999 có hiệu lực thi hành hơn 14 năm nhưng cho đến nay cũng chưa có văn bản pháp lý giải thích, hướng dẫn rõ về các tiêu chí để xác định, phân biệt trường hợp phạm tội có tổ chức với các hình thức đồng phạm khác. Trước đây tại các Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 và sau đó bổ sung tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16/11/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn giải thích về phạm tội có tổ chức.

Các Nghị quyết này được ban hành cách đây khá lâu và hướng dẫn cho Điều 17 của Bộ luật hình sự năm 1985. Do đó, chúng tôi ủng hộ quan điểm kiến nghị các nhà làm luật Việt Nam có văn bản thay thế các Nghị quyết này để hướng dẫn cụ thể trường hợp “phạm tội có tổ chức” hoặc khái quát nội dung này vào khoản 2 Điều 20 BLHS năm 1999.

Thứ hai là: Về quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” hiện nay chưa được nhận thức thống nhất. Thực tiễn xét xử có quan điểm cho rằng đây là hai tình tiết giảm nhẹ, nhưng có quan điểm khác lại cho rằng đây là một tình tiết giảm nhẹ. Theo chúng tôi quy định nói trên phải được hiểu là hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đề nghị các nhà làm luật sớm có văn bản giải thích theo hướng nêu rõ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS là hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Thứ ba là: Tình tiết giảm nhẹ TNHS “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS. “Phạm tội lần đầu” được hiểu là từ trước đến nay chưa phạm tội lần nào (Nếu trước đó đã phạm tội và bị kết án và đã được xóa án tích hoặc chưa bị kết án nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa bị kết án, chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, nay bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong cùng lần phạm tội sau, thì không được coi là phạm tội lần đầu).

Về thứ hai “Thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” chưa được hướng dẫn cụ thể hiện nay có hai quan điểm khác nhau, quan điểm thứ nhất cho rằng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng được quy định ở khoản 3 Điều 8 BLHS. Quan điểm này cho rằng chỉ áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS khi có đủ hai điều kiện “phạm tội lần đầu” và “thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” và chỉ áp dụng đối với trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng.

Quan điểm thứ hai cho rằng: “Thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” trước hết bao gồm các tội ít nghiêm trọng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS. Ngoài những tội ít nghiêm trọng, người phạm tội lần đầu đối với các tội nghiêm trọng nhưng do các tình tiết đặc biệt của vụ án làm cho trường hợp cụ thể đó thành ít nghiêm trọng thì cũng thuộc tình tiết giảm nhẹ này. Tuy nhiên, chỉ coi là trường hợp ít nghiêm trọng, nếu khung hình phạt đối với tội ấy có mức thấp nhất từ ba năm tù trở xuống và khi quyết định hình phạt, Tòa án cũng chỉ xử phạt bị cáo không quá ba năm tù.

Chúng tôi ủng hộ quan điểm thứ hai, để quy định trên được hiểu thống nhất, đề nghị các nhà làm luật có văn bản hướng dẫn về “thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” như quan điểm thứ hai đã nêu trên.

Thứ tư là: Đối với tình tiết giảm nhẹ TNHS “Người phạm tội là người già” tại điểm m khoản 1 Điều 46 BLHS. Trong thực tiễn xét xử có Tòa áp dụng đối với người phạm tội từ 60 tuổi trở lên (quan điểm này dựa trên cơ sở pháp lý là Luật người cao tuổi năm 2009), có Tòa chỉ áp dụng đối với người phạm tội từ 70 tuổi trở lên. Theo hướng dẫn tại mục 2 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, giải thích người già được xác định là người từ 70 tuổi trở lên. Tuy nhiên, hướng dẫn của Nghị quyết giải thích áp dụng trong trường hợp “phạm tội đối với người già” chứ không giải thích trường hợp “Người phạm tội là người già”.

Chúng tôi đề nghị giải thích rõ thuật ngữ “người già” và “người cao tuổi”. và kiến nghị sửa đổi hướng dẫn tại mục 2 của Nghị quyết 01/2006/NQ-HĐTP” Người già là người từ đủ 60 tuổi trở lên, để thống nhất áp dụng đối với cả tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội là người già” tại điểm m khoản 1 Điều 46 và tình tiết tăng nặng TNHS “phạm tội đối với người già” tại điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS.

3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng trong hoạt động thực tiễn

Bên cạnh các kiến nghị nhằm hoàn thiện một số quy định của Bộ luật hình sự 1999 và giải thích pháp luật để nâng cao hiệu quả của việc quyết định hình phạt nói chung và quyết định hình phạt trong đồng phạm nói riêng, chúng ta còn phải kết hợp với việc nâng cao chất lượng chuyên môn của Hội đồng xét xử.

Thứ nhất là: Thực hiện tốt việc tuyển dụng cán bộ của Tòa án .

Thứ hai là: Phải không ngừng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn cho các Thẩm phán.

- Thường xuyên mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các Thẩm phán và cán bộ Tòa án; có các chương trình đào tạo, đào tạo lại đối với đội ngũ Thẩm phán.

- Cần xây dựng đội ngũ Thẩm phán theo hướng chuyên xét xử về một loại tội nào đó.

Thứ ba là: Việc bổ nhiệm và tái bổ nhiệm, Thẩm phán cần mở rộng đối tượng được bổ nhiệm Thẩm phán, không chỉ là cán bộ trong các cơ quan tư pháp mà có thể cả các luật gia và các luật sư.

Thực hiện thi tuyển chọn thẩm phán, ngày 24 tháng 11 năm 2014 Quốc hội đã thông qua Luật tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực từ ngày 01/6/2015.

Bốn là: Nâng cao đời sống của cán bộ, công chức ngành Tòa án.

Bên cạnh đó, cần tăng cường kiểm tra, giám sát công tác chuyên môn của Thẩm phán.

Năm là: Song song với các giải pháp nhằm nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn của Thẩm phán, cần phải nâng cao đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ Thẩm phán.

Đối với đội ngũ Hội thẩm nhân dân: Trong xét xử Hội thẩm và Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Bên cạnh các giải pháp nâng cao năng lực, trình độ, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán, để nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động quyết định hình phạt nói chung và quyết định hình phạt trong đồng phạm nói riêng, chúng ta cần phải có những giải pháp nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho các Hội thẩm nhân dân như sau:

- Phải tăng cường công tác tập huấn về chuyên môn cho đội ngũ Hội thẩm nhân dân, hoàn thiện quy định pháp luật về Hội thẩm nhân dân, quy định rõ các tiêu chuẩn để chọn Hội thẩm, cần phải quy định rõ về tiêu chuẩn đạo đức, trình độ pháp luật của Hội thẩm.

Hoạt động xét xử của Hội thẩm là hoạt động tư duy rất phức tạp, cần được coi là lao động nặng nhọc, do đó cần nghiên cứu để có những chính sách, chế độ bồi dưỡng cho Hội thẩm phù hợp với tiến trình cải cách tư pháp, phù hợp với giá cả, tình hình thực tế của xã hội.

Chánh án Tòa án nhân dân quản lý và phân công Hội thẩm tham gia xét xử phải hợp lý, khoa học, phù hợp với năng lực, trình độ pháp luật cũng như trình độ

chuyên môn của từng Hội thẩm đối với những vụ án họ được phân công xét xử. Tòa án cần phân công đồng đều để tất cả các vị Hội thẩm cùng được tham gia xét xử, tránh tình trạng có Hội thẩm gần như xét xử chuyên nghiệp, có Hội thẩm không được tham gia xét xử vụ án nào.

KẾT LUẬN

Quyết định hình phạt là hoạt động tư duy của Hội đồng xét xử dựa trên cơ sở của việc định tội danh, là hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự, đưa ra phán quyết về vấn đề tội danh và hình phạt đối với người bị kết án, trong đó có các vụ án đồng phạm. Trách nhiệm hình sự được chính thức áp dụng đối với người bị Tòa án tuyên là có tội và phải chịu trách nhiệm hình sự trên thực tế. Qua nghiên cứu đề tài tác giả đã đưa ra khái niệm về đồng phạm, các đặc điểm của đồng phạm, khái niệm quyết định hình phạt, khái niệm quyết định hình phạt trong đồng phạm, các đặc điểm của quyết định hình phạt, các nguyên tắc quyết định hình phạt trong đồng phạm, các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về căn cứ quyết định hình phạt trong đồng phạm cũng như lịch sử hình thành và phát triển các quy định của pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm. Nghiên cứu quy định của pháp luật hình sự một số nước trên thế giới về đồng phạm, quyết định hình phạt trong đồng phạm, so sánh với quy định của pháp luật nước ta, từ đó chọn lọc, tham khảo những quy định tiến bộ để nghiên cứu, đề xuất nhằm hoàn thiện quy định pháp luật hình sự nước ta đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp mà Đảng ta đã đề ra. Cùng với việc nghiên cứu các quy định của pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm, tác giả còn nghiên cứu thực tiễn 100 bản án đồng phạm (được chọn ngẫu nhiên), qua đó tác giả đưa ra những nhận xét, đánh giá của mình về những ưu điểm, thiếu sót trong việc quyết định hình phạt đối với các vụ án đồng phạm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trên cơ sở nghiên cứu về mặt lý luận cũng như thực tiễn xét xử các vụ án đồng phạm cho thấy rằng việc quyết định hình phạt không đúng, không chính xác có nhiều nguyên nhân như do pháp luật chưa có quy định, chưa thể dự liệu tất cả những tình huống để quy định trong pháp luật hình sự, xã hội ngày một phát triển nhanh, mạnh như vũ bão, các quy định của pháp luật chưa đáp ứng kịp thời so với sự đòi hỏi, yêu cầu của xã hội. Một phần nguyên nhân là từ phía người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng là người áp dụng pháp luật, do trình độ, năng lực nhận thức pháp luật có chỗ, có nơi còn hạn chế chưa nắm bắt kịp thời những văn bản quy phạm pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự nên quyết định hình phạt trong đồng phạm không đúng, không phù hợp hoặc không công bằng giữa các bị cáo trong cùng vụ án.

Quá trình nghiên cứu tác giả đã tìm ra những điểm chưa hợp lý, bất cập trong quy định của pháp luật hình sự hiện hành về đồng phạm và quyết định hình phạt trong đồng phạm, từ đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự, giải thích pháp luật và nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt như sau:

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật về quyết định hình phạt trong đồng phạm và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định này là yêu cầu cần thiết cần phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, gắn liền với mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, việc hoàn thiện pháp luật thực định cần được xem xét, sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ luật hình sự có liên quan đến việc quyết định hình phạt trong đồng phạm như: Kiến nghị sửa đổi khái niệm đồng phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 BLHS hiện hành theo hướng “Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng tham gia thực hiện một hoặc nhiều tội phạm”; Kiến nghị sửa đổi, bổ sung đoạn 2, khoản 2 Điều 20 BLHS hiện hành như sau: “Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm hoặc sử dụng người không đủ các điều kiện chủ thể của tội phạm thực hiện hành vi phạm tội; Kiến nghị sửa đổi cụm từ “người hoạt động đặc lực” quy định tại các Điều 79, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Bộ luật hình sự thành cụm từ “*người thực hành tham gia tích cực*”; Kiến nghị quy định bổ sung về các hình thức đồng phạm: giản đơn, phức tạp, có thông mưu, không có thông mưu; Cần phân hóa trách nhiệm hình sự giữa những người đồng phạm trên cơ sở vai trò thực tế của từng người đồng phạm đó.

Thứ ba, nhằm góp phần nâng cao chất lượng quyết định hình phạt nói chung và quyết định hình phạt trong đồng phạm nói riêng, yêu cầu đặt ra là cần phải có giải thích pháp luật các nội dung: Thế nào là “phạm tội có tổ chức”; và một số trường hợp có liên quan đến tình tiết giảm nhẹ TNHS, nhằm thống nhất trong việc áp dụng pháp luật.

Thứ tư, cần nâng cao hiệu quả áp dụng trong hoạt động thực tiễn như: Xây dựng quy trình thật chặt chẽ trong việc tuyển dụng cán bộ của Tòa án và không ngừng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho các Thẩm phán; Có chế độ đãi ngộ nhằm nâng cao đời sống của cán bộ, công chức ngành Tòa án; Quy định rõ các tiêu chuẩn để chọn Hội thẩm nhân dân, đồng thời cần tăng cường công tác tập huấn về chuyên môn cho đội ngũ này.

Với mong muốn góp phần nhỏ bé của mình vào việc hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về đồng phạm và quyết định hình phạt trong đồng phạm. Tác giả hy vọng rằng những kiến nghị và giải pháp được nêu trong luận văn sẽ được các nhà nghiên cứu, các nhà làm luật, các học giả tham khảo, xem xét trong tiến trình hoàn thiện pháp luật hình sự nói chung và pháp luật liên quan đến quyết định hình phạt đối với trường hợp đồng phạm nói riêng.